

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự D – Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2023/DS-ST
Ngày: 20 - 6 - 2023
V/v: Tranh chấp hợp đồng dịch vụ
và bồi thường thiệt hại.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Thới Phần.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Minh Thật.
2. Ông Phạm Ngọc Anh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thảo là Thư ký Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 90/2022/TLST-DS ngày 14 tháng 10 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ và bồi thường thiệt hại” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2023/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Huỳnh Duy Th, sinh năm: 1989.

Địa chỉ: Ấp 3, xã L, huyện L, tỉnh Hậu Giang (có mặt).

- Bị đơn: Anh Lê Văn G, sinh năm: 1982.

Địa chỉ: Ấp 8, xã V, huyện L, tỉnh Hậu Giang (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Tự D, sinh năm: 1985.

Địa chỉ: Ấp 3, xã L, huyện L, tỉnh Hậu Giang (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn Huỳnh Duy Th trình bày:

Khoảng tháng 5/2022, anh Lê Văn G có gặp anh Huỳnh Duy Th để thỏa thuận thuê anh Th đến địa bàn ấp 8, xã V, huyện L để cắt lúa, khi nào đồng nhà ở L chín thì anh Th sẽ trở về L để cắt. Hai bên thỏa thuận bằng miệng không có làm hợp đồng. Nội dung thỏa thuận như sau: Anh Th sẽ đưa máy cắt đến xã V, huyện L sau đó anh G yêu cầu anh Th cắt ở đâu thì anh Th sẽ đưa máy đến cắt tại đó. Anh Th và anh G không thỏa thuận trước về số công phải cắt và thời gian cắt bao lâu. Giá cắt là 320.000 đồng/01 công tầm 03m (tương đương 1.300 m²). Anh G là người thỏa thuận và nhận công cắt của người dân và sẽ thu tiền của họ giao lại cho anh Th. Khi đó anh Th sẽ trả cho anh G 20.000 đồng/01 công, hai bên không thỏa thuận thời gian trả tiền cụ thể. Anh G là người trực tiếp thỏa thuận với người dân từ lúc nhận công cắt đến lúc thu tiền.

Theo thỏa thuận thì ngày 09/6/2022, anh Th đã đưa máy cắt đến xã V nhưng không có lúa để cắt. Từ ngày 19/6/2022 – 21/6/2022, thì anh Th có cắt được 68 công. Đến ngày 22/6/2022, thì anh G thông báo đến khoảng ngày 24/6/2022 mới có công cắt nên anh Th không đồng ý và anh Th có thông báo cho anh G là anh sẽ đưa máy về L. Lúc đó anh G không đồng ý nhưng D trước đó có thỏa thuận khi nào đồng bên L chín anh Th sẽ trở về nên anh vẫn cho máy cắt về. Từ đó cho đến nay anh G không trả cho anh Th số tiền nào.

D anh Th đã cắt được 68 công nên anh yêu cầu anh G phải trả cho anh Th số tiền công cắt lúa 20.400.000 đồng (đã trừ 1.360.000 đồng tiền “cò” cho anh G).

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Lê Văn G trình bày:

Trước đây anh G có hợp đồng với anh Huỳnh Duy Th và anh Nguyễn Tự D với nội dung như sau: Anh Huỳnh Duy Th và anh Nguyễn Tự D cho máy cắt đến xã V để cắt lúa của những người dân ở địa phương. Khi hợp đồng với anh Th và anh D thì anh đã nhận công cắt của người dân khoảng hơn 300 công đất. Anh G có báo cho anh Th và anh D biết trước. Tiền công cắt là 320.000 đồng/01 công. Nếu số lượng công cắt dưới 1.000 công thì anh G lấy tiền “cò” là 20.000 đồng/01 công. Số lượng công cắt trên 1.000 công thì anh G lấy tiền “cò” là 30.000 đồng/01 công. Anh G là người trực tiếp nhận công cắt của người dân và nhận tiền của người dân rồi trả lại cho anh Th và anh D.

Sau khi thỏa thuận thì anh Th cắt được khoảng 38 công, anh D cắt được khoảng 30 công thì anh Th và anh D ngưng không cắt nữa. D anh Th và anh D ngưng cắt lúa mà không thông báo cho anh G biết trước nên phần công còn lại chưa cắt anh G phải chịu thiệt hại cụ thể như sau:

1. Số tiền “cò” của phần còn lại anh G đã nhận nhưng chưa cắt D người dân tự kê máy cắt là 6.400.000 đồng.

2. Số tiền công đã cắt mà người dân chưa trả cho anh G: 3.200.000 đồng.

3. Tiền công đi tìm máy cắt khác để thuê cắt cho người dân: 10.000.000 đồng.

Tổng số tiền: 19.600.000 đồng.

D đó, anh G có yêu cầu phản tố buộc anh Th bồi thường thiệt hại cho anh G với tổng số tiền là 19.600.000 đồng. Nên nay anh G chỉ đồng ý trả cho anh Th số tiền công cắt sau khi trừ phần thiệt hại cụ thể như sau: 20.400.000 đồng – 19.600.000 đồng = 800.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Tự D trình bày:

Anh Tự D là anh rể của anh Th nên anh có cùng anh Th đến V để cắt lúa. Khi đó anh Th và anh G thỏa thuận như thế nào thì anh không biết. Anh Th cắt ở đâu thì anh đi theo đó. Tổng số công mà anh và anh Th đã cắt là 68 công. D cắt cùng nhau nên không biết số lượng mỗi người cắt bao nhiêu. Nay anh Th yêu cầu anh G trả số tiền công cắt của 68 công là 20.400.000 đồng thì anh cũng thống nhất với yêu cầu của anh Th. Anh và anh Th không có tranh chấp gì về số tiền này. Trong vụ kiện này anh không có yêu cầu gì.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1]. Các đương sự tranh chấp với nhau về số tiền công cắt lúa chưa Th toán và số tiền thiệt hại. Căn cứ theo quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định đây là quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ, bồi thường thiệt hại”. Bị đơn Lê Văn G có nơi cư trú tại ấp 8, xã V, huyện L, tỉnh Hậu Giang nên căn cứ theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang.

Về nội dung vụ án:

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của anh Huỳnh Duy Th, Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ; theo lời khai của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án có cơ sở xác định. Năm 2022, anh Huỳnh Duy Th và anh Lê Văn G giao kết hợp đồng dịch vụ với nhau. Công việc phải thực hiện

theo thỏa thuận là anh Th sẽ đưa máy cắt đến xã V, huyện L. Sau đó anh G yêu cầu anh Th cắt lúa ở đâu thì anh Th sẽ đưa máy đến cắt tại đó. Trong khi thực hiện công việc hai bên không làm hợp đồng chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Khi thực hiện hợp đồng thì anh Th đã cắt được 68 công lúa. Trong biên bản hòa giải tại ấp 8, xã V và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, anh G đều thừa nhận số công mà anh Th đã cắt là 68 công. Anh G cũng thừa nhận chưa trả số tiền công cho anh Th. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*. Do đó, việc anh G có hợp đồng cắt lúa với anh Th và chưa trả tiền công cho anh Th là sự thật. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của anh Th là có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[3]. Xét yêu cầu phản tố của anh Lê Văn G đối với anh Huỳnh Duy Th.

[3.1]. Đối với yêu cầu anh Th bồi thường số tiền “cò” của phần còn lại chưa cắt D người dân tự kê máy cắt là 6.400.000 đồng và tiền công đi tìm máy cắt khác để thuê cắt phần còn lại là 10.000.000 đồng. Xét thấy, hợp đồng dịch vụ giữa anh G và anh Th không được lập thành văn bản, không thể hiện số công lúa mà anh Th phải cắt và thời gian cắt trong bao lâu. Anh G cho rằng khi thỏa thuận anh G có thông báo số công lúa mà anh Th phải cắt là 300 công. Nhưng lời trình bày của anh G không được anh Th thừa nhận. Anh G cũng không có chứng cứ nào khác chứng minh cho lời trình bày của mình. Căn cứ Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *“...Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc...”*.

[3.2]. Đối với yêu cầu anh Th bồi thường số tiền công cắt người dân chưa trả là 3.200.000 đồng. Xét thấy, theo thỏa thuận anh G là người trực tiếp nhận công cắt của người dân, khi hoàn thành công việc anh G cũng là người nhận tiền công cắt của người dân. Qua xác minh thì giữa anh Th và người dân được cắt lúa không có hợp đồng hay thỏa thuận nào. Việc người dân không trả tiền công cắt cho anh G thì anh G có quyền khởi kiện họ thành vụ kiện khác.

Do đó, yêu cầu phản tố của anh G là không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận là $20.400.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.020.000 \text{ đồng}$ và án phí dân sự sơ thẩm đối với toàn bộ yêu cầu phản tố không được tòa án chấp nhận là 19.600.000

đồng x 5% = 980.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm bị đơn Lê Văn G phải nộp là 2.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 91; Điều 92; Điều 147; Điều 233; Điều 247; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng Điều 513; Điều 515, Điều 518, Điều 519, Điều 584, Điều 585, Điều 589 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Huỳnh Duy Th đối với bị đơn Lê Văn G. Buộc bị đơn Lê Văn G có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn Huỳnh Duy Th số tiền dịch vụ là 20.400.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Lê Văn G đối với nguyên đơn Huỳnh Duy Th yêu cầu nguyên đơn Huỳnh Duy Th bồi thường thiệt hại với tổng số tiền 19.600.000 đồng, khấu trừ vào số tiền dịch vụ còn nợ của nguyên đơn Huỳnh Duy Th.

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Bị đơn Lê Văn G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.000.000 đồng.

4.2. Nguyên đơn Huỳnh Duy Th được nhận lại 544.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006486 ngày 14 tháng 10 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Hậu Giang.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (20/6/2023).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Ngọc Thới Phần